

BÀI GIẢNG. THIẾT KẾ WEB

Chương 2. HTML

Nguyễn Thành Thủy

BM. Tin học quản lý, Khoa Thống kê Tin học.

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

e-Mail: thuynt@due.edu.vn

Tài liệu tham khảo

- ❑ <https://www.coursera.org/learn/html-and-css-in-depth>
- ❑ <https://www.w3schools.com/html/>
- ❑ <https://developer.mozilla.org/en-US/docs/Web/HTML>
- ❑ <https://html.spec.whatwg.org/multipage/#toc-dom>
- ❑ <https://freetuts.net/hoc-html-css/hoc-html-can-ban-nang-cao>

NỘI DUNG

- ❑ Tổng quan về HTML
- ❑ Cấu trúc thẻ HTML
- ❑ Cấu trúc một trang HTML
- ❑ Nhóm thẻ Semantic HTML
- ❑ Nhóm thẻ định dạng văn bản
- ❑ Nhóm thẻ Forms
- ❑ Nhóm thẻ Media
- ❑ Nhóm thẻ MetaData
- ❑ Một số thuộc tính sử dụng với Style

TỔNG QUAN VỀ HTML

- ❑ **HTML** - Hyper Text Markup Language, ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản;
- ❑ Các phần tử HTML là các thẻ (tags), **giúp định dạng các nội trên trang như**: tiêu đề trang web, đoạn văn bản, đề mục, bảng biểu, ...;
- ❑ Một trang web thông thường gồm có 2 thành phần chính:
 - ❑ **Dữ liệu** của trang web (văn bản, âm thanh, hình ảnh...);
 - ❑ **Các thẻ HTML**;

TỔNG QUAN VỀ HTML

Tags + Datas = Web Page

```
<html>
  <head>
    <title>Welcome to my website</title>
  </head>
  <body>
    <div style="font-size: 30px; color: blue;">
      Môn học Thiết kế web
    </div>
  </body>
</html>
```



TỔNG QUAN VỀ HTML

❑ Các phiên bản HTML

| Year | Version |
|------|-------------------------------------|
| 1989 | Tim Berners-Lee invented www |
| 1991 | Tim Berners-Lee invented HTML |
| 1993 | Dave Raggett drafted HTML+ |
| 1995 | HTML Working Group defined HTML 2.0 |
| 1997 | HTML 3.2 |
| 1999 | HTML 4.01 |
| 2000 | XHTML 1.0 |
| 2008 | HTML5 First Public Draft |
| 2012 | HTML5 Living Standard |
| 2014 | HTML5 |
| 2016 | HTML 5.1 |
| 2017 | HTML5.1 2nd Edition |
| 2017 | HTML5.2 |



Tham khảo thêm về HTML5: https://www.w3schools.com/html/html_intro.asp

TỔNG QUAN VỀ HTML

❑ Semantic Elements (Thẻ ngữ nghĩa):

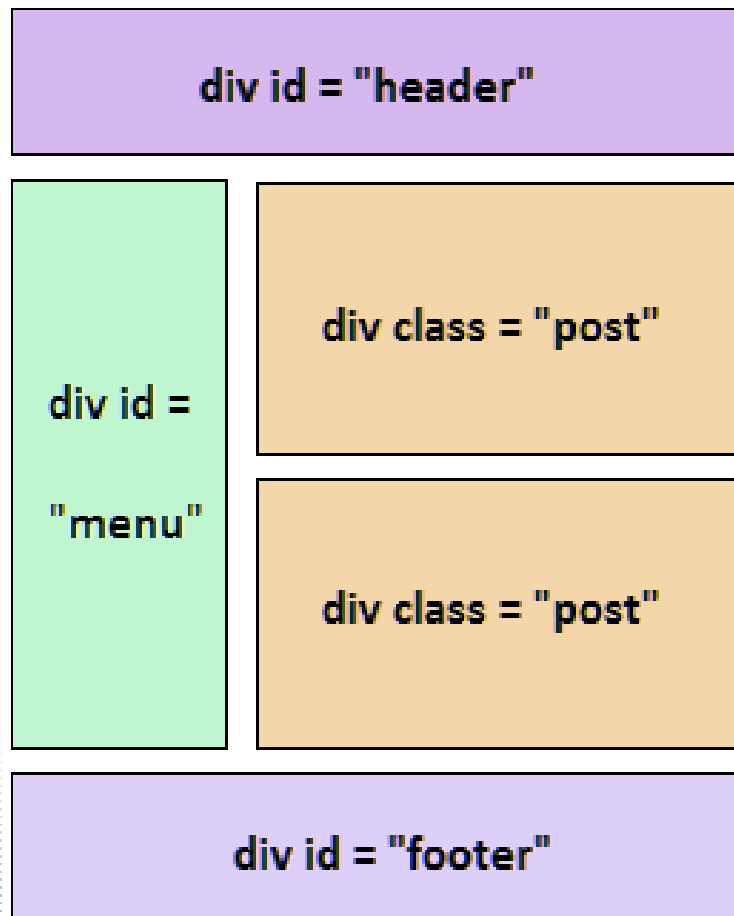
- ❑ Thông qua các thẻ HTML, nhằm mô tả ý nghĩa riêng của mỗi cụm nội dung trên trang web;
- ❑ Sử dụng thẻ Semantic, giúp các công cụ tìm kiếm (Search Engine) dễ dàng thu thập thông tin cần thiết trên trang web;
- ❑ Giúp lập trình viên nhanh chóng định hình được cấu trúc trang web trong quá trình thiết kế;

❑ Ví dụ:

- ❑ Thẻ không ngữ nghĩa (**Non-semantic elements**)
 - `<div>`, ``, ...
- ❑ Thẻ ngữ nghĩa (**Semantic elements**)
 - `<form>`, `<table>`, `<header>`, `<nav>`, ...

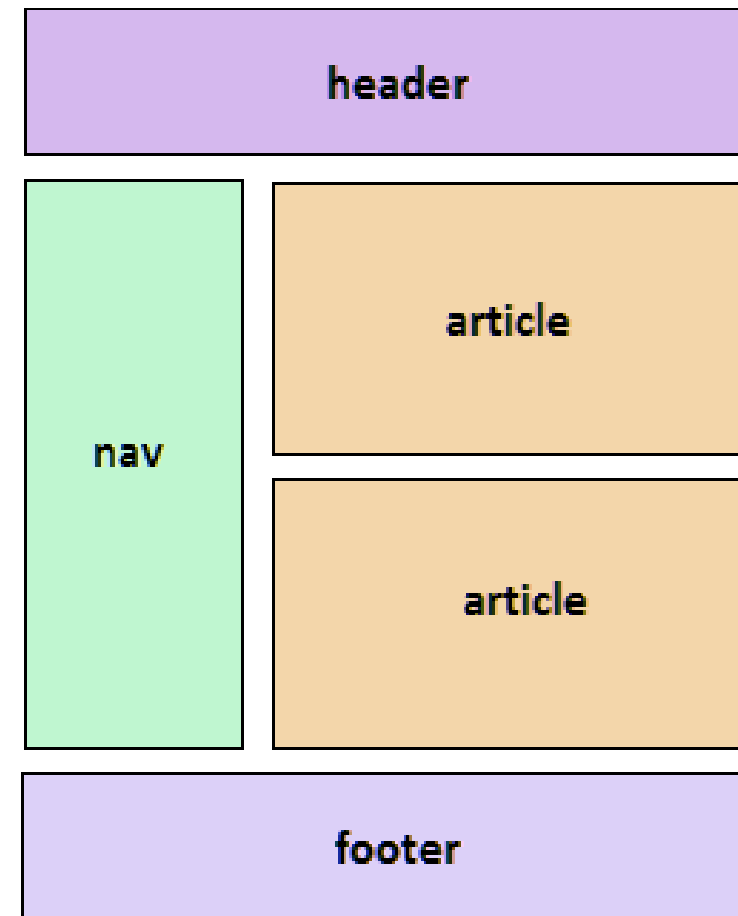
CẤU TRÚC MỘT TRANG HTML

HTML4



VS

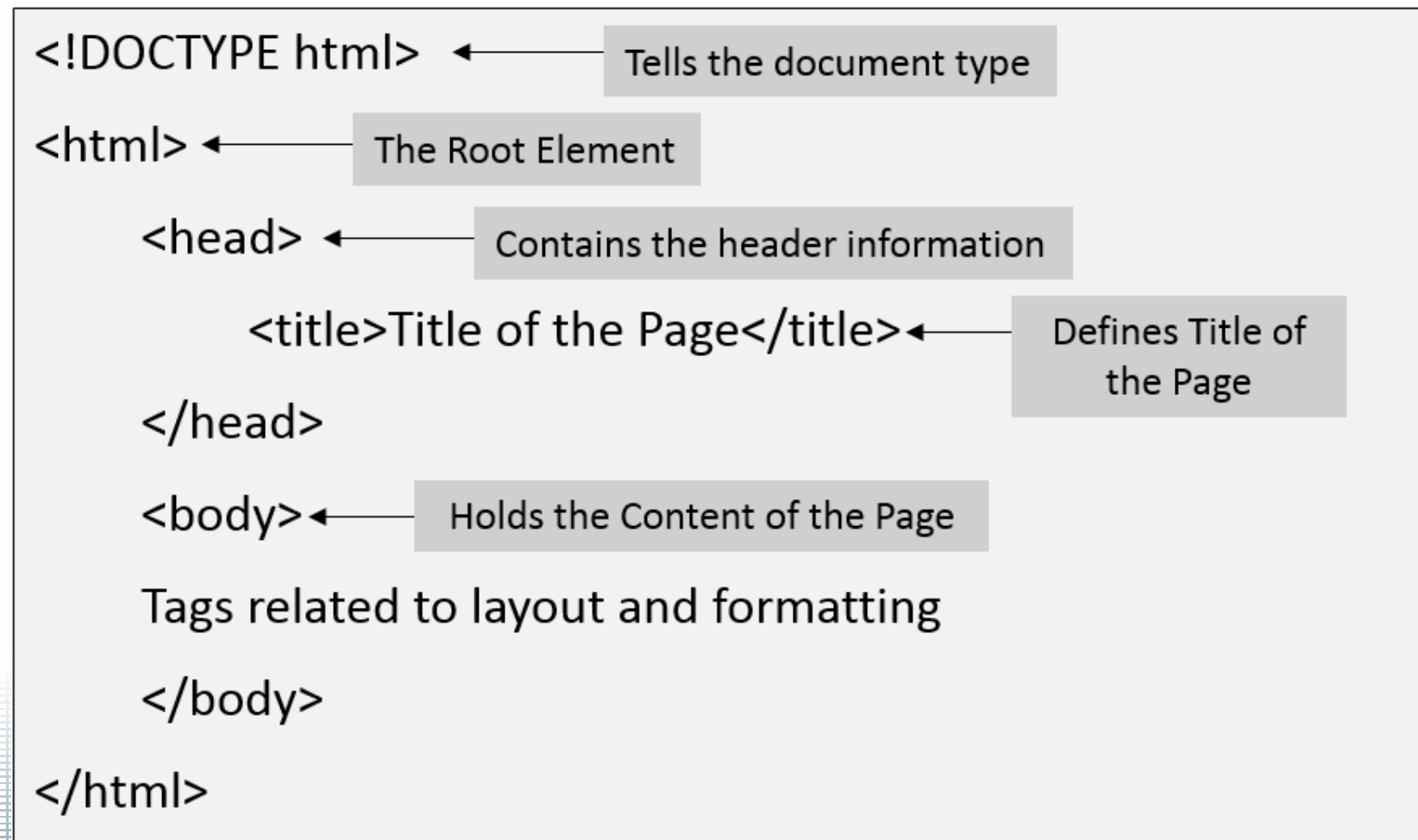
HTML5



Nguồn ảnh: <https://qph.cf2.quoracdn.net/main-qimg-8e0e1f7183decabd4933b1001f3cbc70>

CẤU TRÚC MỘT TRANG HTML

❑ Cấu trúc không ngữ nghĩa (Non-Semantic)



Nguồn ảnh: https://csveda.com/wp-content/uploads/2020/02/HTML_Structure-768x454.png

CẤU TRÚC MỘT TRANG HTML

❑ Cấu trúc không ngữ nghĩa (Non-Semantic)

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <title>Đây là trang web có cấu trúc theo hướng ngữ nghĩa</title>
</head>
<body>
  <a href="cslt.html">Cơ sở lập trình</a> |
  <a href="tkw.html">Thiết kế web</a> |
  <a href="ltw.html">Lập trình web</a>
  <h2>Chào mừng đến với khóa học THIẾT KẾ WEB</h2>
  <p>Trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể xây
dựng được ứng dụng web ở mức cơ bản phía trình duyệt trên máy người
dùng,...</p>
  <p>Copyright by @Tui</p>
</body>
</html>
```

CẤU TRÚC MỘT TRANG HTML

❑ Cấu trúc hướng ngữ nghĩa (Semantic)

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <title>Đây là trang web có cấu trúc theo hướng ngữ nghĩa</title>
</head>
<body>
  <header>
    <nav>
      <a href="cslt.html">Cơ sở lập trình</a> |
      <a href="tkw.html">Thiết kế web</a> |
      <a href="ltw.html">Lập trình web</a>
    </nav>
  </header>
  <main>
    <h2>Chào mừng đến với khóa học THIẾT KẾ WEB</h2>
    <p>Trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được ứng dụng web ở mức cơ bản phía trình duyệt trên máy người dùng,...</p>
  </main>
  <footer>
    <p>Copyright by @Tui</p>
  </footer>
</body>
</html>
```

CẤU TRÚC MỘT TRANG HTML

❑ Cấu trúc hướng ngữ nghĩa (Semantic)

[Cơ sở lập trình](#) | [Thiết kế web](#) | [Lập trình web](#)

Chào mừng đến với khóa học THIẾT KẾ WEB

Trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được ứng dụng web ở mức cơ bản phía trình duyệt trên máy người dùng,...

Copyright by @Tui

CẤU TRÚC THẺ HTML

❑ Cú pháp:

<TagName Attribute='Value'>nội dung...</TagName>

❑ Thẻ thành phần (TagName):

❑ Trong đó:

<TagName> Thẻ mở

</TagName> Thẻ đóng

❑ Một số thẻ không có thẻ đóng;

❑ Ví dụ:

<body> ... </body>

<p>,

<h1> ... </h1>

CẤU TRÚC THẺ HTML

❑ Cú pháp:

<TagName Attribute='Value'>nội dung...</TagName>

❑ Thẻ thuộc tính (Attribute):

- ❑ Cung cấp thông tin bổ sung cho thẻ thành phần;
- ❑ Tất cả các thẻ thành phần đều có thể có thẻ thuộc tính;
- ❑ Thẻ thuộc tính được đặt trong thẻ thành phần mở;
- ❑ Thẻ thuộc tính đi theo cặp <tên> và <giá trị>: Attribute='Value'

❑ Ví dụ:

Hello World

CẤU TRÚC THẺ HTML

▣ Các thẻ thuộc tính phổ biến

| Attribute | Description |
|---------------|--|
| id, name, for | Định danh cho đối tượng |
| alt | Sử dụng kèm với thẻ , hiển thị mô tả khi hình ảnh không load được |
| title | Sử dụng kèm với thẻ <p>, <div>, ... Hiển thị mô tả khi đưa trỏ chuột lên đối tượng |
| disabled | Vô hiệu hóa đối tượng |
| href | Sử dụng kèm với thẻ <a>, thiết lập URL cho một liên kết |
| src | Sử dụng kèm với thẻ , thiết lập URL cho một file hình |
| width | Thiết lập chiều rộng |
| height | Thiết lập chiều cao |
| border | Thiết lập độ dày đường viền |
| style | Thiết lập định dạng CSS cho đối tượng |

CẤU TRÚC THẺ HTML

❑ Thuộc tính Style

- ❑ Được sử dụng với hầu hết các thẻ thành phần HTML, nhằm thiết lập định dạng cho dữ liệu;

- ❑ **Cú pháp:**

`<tagname style="property1:value1; property2:value2;">`

- ❑ **Ví dụ:**

```
<h1 style="color: blue; font-family: verdana;
background-color: powderblue;">This is a heading</h1>
```



This is a heading

CẤU TRÚC THẺ HTML

❑ Một số thẻ thuộc tính sử dụng với Style

| Attribute | Description |
|--|--|
| color: <value> | Thiết lập màu chữ cho văn bản <h1 style="color:blue;" >This is a heading</h1> |
| font-family: <value> | Thiết lập loại font chữ cho văn bản <h1 style="font-family:verdana;" >This is a heading</h1> |
| font-size: <value> | Thiết lập size chữ cho văn bản <h1 style="font-size:300%;" >This is a heading</h1> |
| text-align: center / left / right | Thiết lập canh lề cho văn bản <h1 style="text-align:center;" >This is a heading</h1> |

CẤU TRÚC THẺ HTML

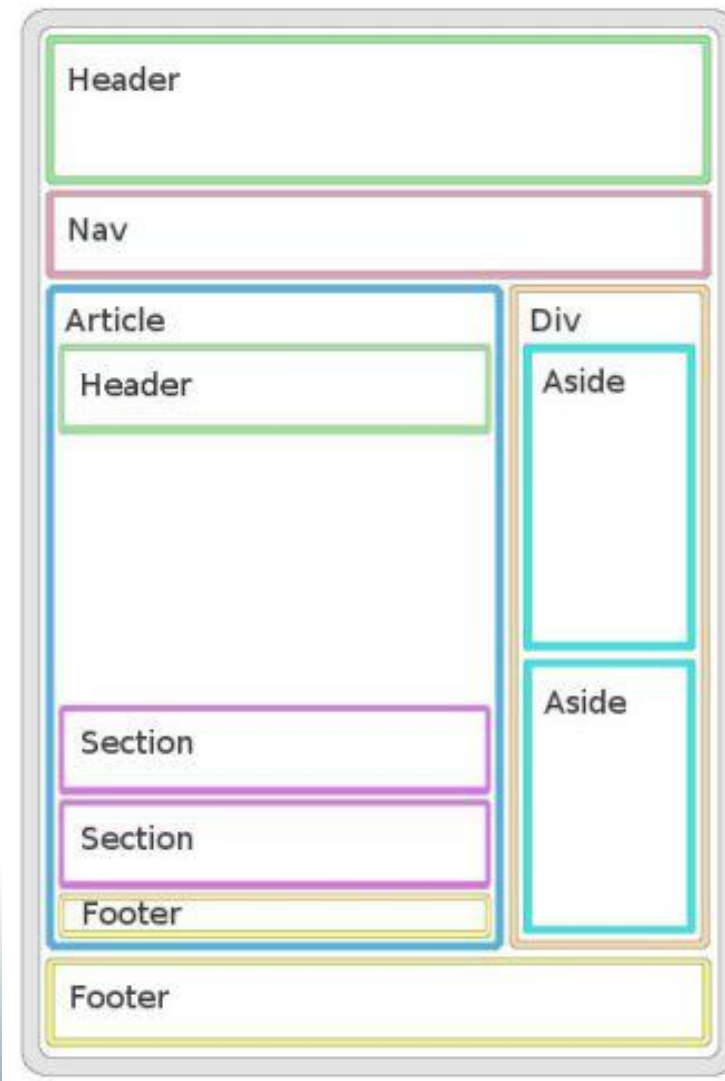
❑ Một số thẻ thuộc tính sử dụng với Style

| Attribute | Description |
|----------------------------------|--|
| background-color: <value> | Thiết lập màu nền cho văn bản <h1 style="background-color:powderblue;"> This is a heading</h1> |
| border-style: <value> | Thiết lập kiểu đường viền cho đối tượng <div style="border-style:solid;"> This is a heading</div> |
| border-width: <value> | Thiết lập độ dày đường viền cho đối tượng <div style="border-width:10px;"> This is a heading</div> |

BÀI TẬP THỰC HÀNH

NHÓM THẺ **SEMANTIC HTML**

NHÓM THẺ SEMANTIC HTML



Nguồn ảnh: <https://dirask.com/static/bucket/findings/1599402...>

NHÓM THẺ SEMANTIC HTML

❑ Thẻ <header>

- ❑ Chứa những thông tin giới thiệu về trang web hoặc thanh điều hướng. Một trang web có thể có nhiều thẻ <header>;

❑ Thẻ <footer>

- ❑ Chứa những thông tin về thông tin liên hệ, thông tin bản quyền,... Một trang web có thể có nhiều thẻ <footer>;

❑ Thẻ <main>

- ❑ Chứa nội dung chính của trang. Một trang web chỉ có 1 thẻ <main>;

NHÓM THẺ SEMANTIC HTML

❑ Thẻ <nav>

- ❑ Dùng để chứa liên kết, nhằm điều hướng người dùng đến những nội dung chính của website;

```
<header>
  <nav>
    <a href="/html">HTML</a>
    <a href="/css">CSS</a>
    <a href="/js">JavaScript</a>
    <a href="/jquery">jQuery</a>
  </nav>
</header>
```



[HTML](#) [CSS](#) [JavaScript](#) [jQuery](#)

NHÓM THẺ SEMANTIC HTML

❑ Thẻ <section>

- ❑ Dùng để phân chia các phần riêng biệt của trang HTML;

❑ Thẻ <article>

- ❑ Dùng để chứa các nội dung độc lập trong trang, không phụ thuộc vào nội dung chứa trong trang;

❑ Thẻ <aside>

- ❑ Chứa thông tin phụ của trang, nội dung có thể bị xóa đi mà không làm ảnh hưởng đến nội dung chính của trang;

NHÓM THẺ SEMANTIC HTML

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
|   <title> ... </title>
</head>
<body>
|   <header>
|   |   <nav> ... </nav>
|   </header>
|   <main>
|   |   <article>
|   |   |   <header>
|   |   |   |   ...
|   |   |   </header>
|   |   |   <aside>
|   |   |   |   ...
|   |   |   </aside>
|   |   </article>
|   </main>
|   <footer>
|   |   ...
|   </footer>
</body>
</html>
```

NHÓM THẺ SEMANTIC HTML

❑ Ví dụ:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <title>Semantic HTML</title>
</head>
<body>
  <header>
    <h1>Một ví dụ về web sử dụng cấu trúc hướng ngữ nghĩa</h1>
    <p>Semantic Web có khả năng tổng hợp thông tin một cách nhanh
    chóng đồng thời giúp cho các dịch vụ trở nên thông minh hơn.</p>
    <nav>
      <a href="/">Home</a> |
      <a href="/#about">About</a> |
      <a href="/#articles">Articles</a> |
      <a href="/#contact">Contact</a>
    </nav>
  </header>
  <main>
    <article id="vr-articles">
      <header>
        <h2>Cấu trúc của Semantic Web</h2>
        <p>By: bizfly</p>
        <p>Publish: June 19, 2021</p>
      </header>
      
      <aside>
        <q>Semantic Web giúp thông tin được tìm kiếm một cách
        nhanh chóng</q>
      </aside>
    </article>
  </main>
  <footer>
    <p>©2021 bizfly, The Blog</p>
  </footer>
</body>
</html>
```

Một ví dụ về web sử dụng cấu trúc hướng ngữ nghĩa

Semantic Web có khả năng tổng hợp thông tin một cách nhanh chóng đồng thời giúp cho các dịch vụ trở nên thông minh hơn.

[Home](#) | [About](#) | [Articles](#) | [Contact](#)

Cấu trúc của Semantic Web

By: bizfly

Publish: June 19, 2021



Semantic Web là một tập hợp các ngôn ngữ được xếp thành các lớp với mục đích đảm bảo sự an toàn cho thông tin và khiến cho giá trị của thông tin đó tốt lên. Việc tìm hiểu thêm về cấu trúc sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn thuật ngữ Semantic Web.

“Semantic Web giúp thông tin được tìm kiếm một cách nhanh chóng”

©2021 bizfly, The Blog



NHÓM THỂ **ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN**

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

□ Heading Tags

`<h1>Heading 1</h1>`

`<h2>Heading 2</h2>`

`<h3>Heading 3</h3>`

`<h4>Heading 4</h4>`

`<h5>Heading 5</h5>`

`<h6>Heading 6</h6>`

Heading 1

Heading 2

Heading 3

Heading 4

Heading 5

Heading 6



NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

| Thẻ | Chức năng |
|--|---|
| <p>...</p> | Định dạng đoạn văn bản. Thường sử dụng để ngắt dòng văn bản. <p> Đoạn thứ 1 </p> <p> Đoạn thứ 2 </p> |
| | Xuống dòng văn bản Đoạn thứ 1 Đoạn thứ 2 |
| <pre> ... </pre> | Hiển thị một khối văn bản, có nhiều đoạn được ngắt dòng. <pre> Tin học văn phòng Cơ sở lập trình Mạng và truyền thông </pre> |

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

| Thẻ | Chức năng |
|---|--|
| ... | In đậm một khối văn bản Hệ thống thông tin quản lý |
| ... | Đánh dấu một khối văn bản cho là quan trọng, đồng thời nội dung sẽ được in đậm. Hệ thống thông tin quản lý |
| <i>...</i> | In nghiêng một khối văn bản <i> Hệ thống thông tin quản lý </i> |
| <u>...</u> | Gạch chân một khối văn bản <u> Hệ thống thông tin quản lý </u> |

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN - BÀI TẬP

- **Bài 2.1**, Tạo nội dung theo mẫu sau, trong đó các dòng được định dạng kiểu đề mục, <h1> → <h6>;

NHỮNG ƯU ĐIỂM KHI THIẾT KẾ WEBSITE VỚI HTML5

1. Thiết kế website sử dụng HTML5 giúp tương tác tốt hơn
2. Phát triển ứng dụng game dễ dàng hơn với công nghệ HTML5
3. Mọi trình duyệt hiện đại đều đã hỗ trợ tốt cho HTML5
4. Cực kỳ thân thiện với Mobile
5. HTML5 được định hướng là tương lai của công nghệ web

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN - BÀI TẬP

- **Bài 2.2**, tạo nội dung theo mẫu sau. Trong đó cụm từ “**Search Engine Optimization**” là nội dung quan trọng.

SEO là viết tắt của từ **Search Engine Optimization**, là tập hợp những phương pháp tối ưu hóa để website trở nên thân thiện với máy chủ tìm kiếm từ đó ***nâng cao thứ hạng website*** khi người dùng tìm kiếm với các từ khóa liên quan.

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

| Thẻ | Chức năng |
|---|--|
| <code><div></code> ... <code></div></code> | Thường dùng để định dạng một khối gồm nhiều dòng văn bản. <code><div style="background-color:green;color:white;"></code> <code><h2>Hệ thống thông tin quản lý</h2></code> <code><p>Là ngành học có sự kết hợp giữa kiến thức và kỹ năng của hai lĩnh vực CNTT và Kinh tế.</p></code> <code></div></code> |
| <code></code> ... <code></code> | Thường dùng để định dạng một khối chỉ có một từ hoặc một dòng văn bản. Có thể dùng <code><div></code> thay cho <code></code> <code><h1>My important<="" code="" h1><="" span>heading<="" style="color:red"></code> |
| <code><!--</code> ... <code>--></code> | Dùng để tạo các phần ghi chú trong code HTML. Phần ghi chú này sẽ không hiển thị trên trình duyệt web. <code><p>This is a paragraph.</p></code> <code><!-- Remember to add more information here --></code> |

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

| Thẻ | Chức năng |
|--------------|--|
| em | In nghiêng (tương tự thẻ <code><i>..<code></i></code></code>) |
| mark | Làm nổi bật |
| small | Thu nhỏ font chữ |
| del | Gạch ngang thân chữ |
| ins | Gạch chân (tương tự thẻ <code><u>..<code></u></code></code>) |
| sub | Tạo chỉ số dưới |
| sup | Tạo chỉ số trên |

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN - BÀI TẬP

□ **Bài 2.3**, thiết kế trang có nội dung theo mẫu sau:

1. *This text is emphasized*
2. Do not forget to buy **milk** today.
3. This is some smaller text.
4. My favorite color is ~~blue~~ red.
5. My favorite color is ~~blue~~ red.
6. This is subscripted text.
7. This is superscripted text.

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

❑ Thẻ <a>

- ❑ Dùng để tạo liên kết giữa các trang web;

- ❑ Cú pháp:

```
<a href="url" target="value">...</a>
```

- Thẻ thuộc tính:

- » **href**: chứa đường dẫn URL của trang web cần liên kết đến;

- » **target**: có các giá trị chỉ định vùng cửa sổ sẽ hiển thị trang liên kết

- » **_self** (default): cửa sổ hiện hành;

- » **_blank**: mở cửa sổ mới;

- » **_parent**: mở ở frame chính (sử dụng với thẻ <iframe>);

- » **_top**: mở ở frame trên cùng (sử dụng với thẻ <iframe>);

- Ví dụ:

```
<a href="https://hoctructuyen123.net">Visit hoctructuyen123.net!</a>
```

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

▣ Thẻ

- ▣ Dùng để chèn hình vào trang web;

- ▣ Cú pháp:

```

```

- Thẻ thuộc tính:

- » **src**: chứa đường dẫn URL hình cần chèn;

- » **alt**: chứa nội dung thông báo khi đưa trỏ chuột lên hình;

- » **width, height**: chiều rộng và chiều cao của hình;

- Ví dụ:

```

```

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN - BÀI TẬP

- ❑ **Bài 2.4**, Hiển thị một tấm hình lên trang web, có chiều cao 400px, rộng 350px, có nội dung alt là “**Tôi học thiết kế web**”;
- ❑ **Bài 2.5**, Sử dụng lại nội dung ở Bài 2.3, khi click chuột vào hình thì trang web sẽ link tới URL **<https://hoctructuyen123.net>**;

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN - BÀI TẬP

- Bài 2.6, thiết kế trang theo mẫu sau:

Những 'cây kim' của HLV Park Hang-seo



Click vào để mở link
trong cửa sổ mới

Sử dụng những cầu thủ nhỏ con tấn công vào các không gian hẹp là lựa chọn chiến thuật hợp lý trước những đối thủ Tây Á, như Iraq và sắp tới là Iran.

Nhóm nghi can nổ súng, đánh con nợ tử vong



Cao: 200px
Rộng: 250px

Sau nhiều lần đòi nợ bất thành, nhóm người ở Gia Lai kéo đến nhà dùng súng bắn thị uy, đánh người đàn ông tử vong.

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN - BÀI TẬP

- **Bài 2.7**, thiết kế trang web theo mẫu:
 - Toàn bộ dùng font **Roboto**

Man City thắng nhờ cú đúp của Aguero

Man City hạ Bournemouth 3-1 trên sân khách ở vòng ba Ngoại hạng Anh hôm nay 25/8.



Aguero lập cú đúp giúp Man City trở lại quỹ đạo thắng. Ảnh: AP.

Lợi thế sân nhà giúp Bournemouth có cơ hội đầu tiên sau khi De Bruyne mất bóng giữa sân ngay phút thứ nhất. Joshua King chớp thời cơ dứt điểm nhưng bóng trúng thủ môn Ederson. **Chủ nhà tỏ ra hưng phấn và khiến tốc độ trận đấu được đẩy cao.** Hàng thủ đội khách để lộ nhiều điểm yếu và khiến Ederson phải hoạt động vất vả. Phút 13, thủ môn Brazil phải lao ra ngoài cấm địa để phạm lỗi với Callum Wilson, dẫn tới thẻ vàng.

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

▣ Thẻ List

| Thẻ | Chức năng |
|--|--|
| <code></code> <code>...</code> <code>...</code> <code></code> | Tạo danh sách không đánh số thứ tự (unordered list) <code></code> <code>Tin học văn phòng</code> <code>Cơ sở lập trình</code> <code>Mạng và truyền thông</code> <code></code> |
| <code></code> <code>...</code> <code>...</code> <code></code> | Tạo danh sách có đánh số thứ tự (ordered list) <code></code> <code>Tin học văn phòng</code> <code>Cơ sở lập trình</code> <code>Mạng và truyền thông</code> <code></code> |

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN - BÀI TẬP

- **Bài 2.8**, tạo nội dung theo 2 mẫu sau, trong đó dòng tiêu đề là đề mục cấp 1.

NHỮNG ƯU ĐIỂM KHI THIẾT KẾ WEBSITE VỚI HTML5

- Thiết kế website sử dụng HTML5 giúp tương tác tốt hơn
- Phát triển ứng dụng game dễ dàng hơn với công nghệ HTML5
- Mọi trình duyệt hiện đại đều đã hỗ trợ tốt cho HTML5
- Cực kỳ thân thiện với Mobile
- HTML5 được định hướng là tương lai của công nghệ web

NHỮNG ƯU ĐIỂM KHI THIẾT KẾ WEBSITE VỚI HTML5

1. Thiết kế website sử dụng HTML5 giúp tương tác tốt hơn
2. Phát triển ứng dụng game dễ dàng hơn với công nghệ HTML5
3. Mọi trình duyệt hiện đại đều đã hỗ trợ tốt cho HTML5
4. Cực kỳ thân thiện với Mobile
5. HTML5 được định hướng là tương lai của công nghệ web

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN - BÀI TẬP

- **Bài 2.9**, định dạng trang web có nội dung như hình sau:
 - Dòng “**Thiết kế web**”: chữ có màu **blue**; font **courier**; được **canh giữa**; size:**50px**;màu nền **yellow**;
 - Ba dòng còn lại sử dụng **đề mục cấp 1**;
 - Toàn bộ văn bản được **canh giữa** màn hình.

Thiết kế web.

HTML5

CSS

Javascript

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN - BÀI TẬP

- ❑ **Bài 2.10**, sử dụng thẻ **<div>** và **** để thực hiện định dạng như mẫu sau. Toàn bộ văn bản canh đều 2 bên, size **20px**, font **sans-serif**, chữ có màu và gạch chân như hình.

SEM (viết tắt là **Search Engine Marketing**)
tạm dịch là tiếp thị trên công cụ tìm kiếm.
Có thể nói, SEM là một phần trong
marketing online, trên các công cụ tìm
kiếm phổ biến như: Bing, Google, hay
Yahoo, Facebook...

BÀI TẬP THỰC HÀNH

NHÓM THẺ TABLE

NHÓM THẺ TABLE

❑ Các thẻ chính:

- ❑ **<table> ... </table>**: định nghĩa cấu trúc bảng;
- ❑ **<caption> ... </caption>**: định nghĩa tên cho bảng;
- ❑ **<th> ... </th>**: định nghĩa 1 tiêu đề cột (table headers);
- ❑ **<tr> ... </tr>**: định nghĩa 1 dòng (table rows);
- ❑ **<td> ... </td>**: định nghĩa 1 ô (table cells);
- ❑ **<thead> ... </thead>**: nhóm các thẻ làm tiêu đề cho bảng;
- ❑ **<tbody> ... </tbody>**: nhóm các thẻ là phần nội dung chính của bảng;
- ❑ **<tfoot> ... </tfoot>**: nhóm các thẻ làm phần chân cho bảng;

Đọc thêm: https://www.w3schools.com/html/html_tables.asp

NHÓM THẺ TABLE

❑ Ví dụ:

```
<table border="1px" width="500px">
  <caption>Company Information</caption>
  <tr>
    <th>Company</th>
    <th>Contact</th>
    <th>Country</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Alfreds Futterkiste</td>
    <td>Maria Anders</td>
    <td>Germany</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Centro comercial Moctezuma</td>
    <td>Francisco Chang</td>
    <td>Mexico</td>
  </tr>
</table>
```



Company Information


| Company | Contact | Country |
|----------------------------|-----------------|---------|
| Alfreds Futterkiste | Maria Anders | Germany |
| Centro comercial Moctezuma | Francisco Chang | Mexico |

NHÓM THẺ TABLE

❑ Các thuộc tính:

- ❑ **Border**: thiết lập đường viền;
- ❑ **Width**: độ rộng;
- ❑ **Colspan**: gộp nhiều ô liên kề thành 1 cột;
- ❑ **Rowspan**: gộp nhiều ô liên kề thành 1 dòng;

```
<table border="1px;" width="200px">  
  <tr>  
    <th colspan="2">Name</th>  
    <th>Age</th>  
  </tr>  
  <tr>  
    <td>Jill</td>  
    <td>Smith</td>  
    <td>43</td>  
  </tr>  
  <tr>  
    <td>Eve</td>  
    <td>Jackson</td>  
    <td>57</td>  
  </tr>  
</table>
```




| Name | | Age |
|------|---------|-----|
| Jill | Smith | 43 |
| Eve | Jackson | 57 |

NHÓM THẺ TABLE

❑ Các thuộc tính:

```
<table border="1px" width="200px">
  <tr>
    <th colspan="2">Name</th>
    <th>Age</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Jill</td>
    <td>Smith</td>
    <td>43</td>
  </tr>
  <tr>
    <td rowspan="2">Eve</td>
    <td>Jackson</td>
    <td>57</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Rose</td>
    <td>30</td>
  </tr>
</table>
```



| Name | | Age |
|------|---------|-----|
| Jill | Smith | 43 |
| Eve | Jackson | 57 |
| | Rose | 30 |

NHÓM THẺ TABLE

■ Các thuộc tính:

```
<table border="1px;" width="500px;">
  <thead>
    <th>Tên hàng hóa</th>
    <th>Số lượng</th>
    <th>Đơn giá</th>
    <th>Thành tiền</th>
  </thead>
  <tbody>
    <tr>
      <td>Chuột máy tính</td>
      <td>5</td>
      <td>150</td>
      <td>750</td>
    </tr>
    <tr>
      <td>USB</td>
      <td>10</td>
      <td>50</td>
      <td>500</td>
    </tr>
  </tbody>
  <tfoot>
    <th colspan="3">Tổng cộng</th>
    <th>1,250</th>
  </tfoot>
</table>
```



| Tên hàng hóa | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----------------|----------|---------|------------|
| Chuột máy tính | 5 | 150 | 750 |
| USB | 10 | 50 | 500 |
| Tổng cộng | | | 1,250 |

NHÓM THẺ TABLE – BÀI TẬP

- **Bài 2.11a**, tạo bảng có nội dung bên dưới, độ rộng bảng 600px, cột 1 rộng 200px, cột 2 là 300px.

| STT | Họ tên | Giới tính |
|-----|--------------------|-----------|
| 1 | Nguyễn Văn Chức | Nam |
| 2 | Hoàng Thị Thanh Hà | Nữ |
| 3 | Nguyễn Thành Thủy | Nam |

- **Bài 2.11b**, tạo bảng có nội dung như sau:

| NAME | | |
|------|--|--|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

| APRIL | | |
|-------|--|--|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

| 2022 | | |
|--------|--|--|
| | | |
| FIESTA | | |
| | | |
| | | |

NHÓM THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN - BÀI TẬP

- Bài 2.12, thiết kế trang web theo mẫu sau:



'Iran có thể lực và tấn công tốt, tuyển Việt Nam cần hạn chế bàn thua'

Zing 4 giờ 14 liên quan



Tổng Bí thư, Chủ tịch nước
Nguyễn Phú Trọng



HLV Carlos Queiroz: 'Trận đấu với
tuyển Việt Nam sẽ rất khó khăn'

Zing 3 phút 105 liên quan



Quế Ngọc Hải uống thuốc trên
sân tập trước trận gặp Iran

Thanh Niên 3 phút



Ảnh thả lưới ở Việt Nam đoạt
giải nhì cuộc thi flycam quốc tế

Zing 6 phút



Chí Trung chính thức tham gia
Táo quân 2019

Tiền Phong 6 phút 1 liên quan



TTXVN là 1 trong 2 đơn vị bảo trợ
thông tin Năm Du lịch Quốc gia
2019

BÀI TẬP THỰC HÀNH

NHÓM THẺ FORMS

NHÓM THẺ FORMS

❑ Các thẻ chính

| Tags | Description |
|---|--|
| <code><form>...</form></code> | Khởi tạo 1 form nhập liệu |
| <code><button>...</button></code> | Định nghĩa nút lệnh (button) |
| <code><label>...</label></code> | Định nghĩa một nhãn thông tin |
| <code><input type="value"></code> | Định nghĩa một đối tượng nhập liệu, kiểu đối tượng tùy theo giá trị của thuộc tính type |

NHÓM THẺ FORMS

❑ Thẻ form

❑ Thuộc tính **action**

– `action="url"`

❑ Thuộc tính **method**

– `method="post"`

– `method="get"`

```
<form action="/doAction" method="post">
```

...

```
    <button type="submit">Submit</button>
```

```
</form>
```

NHÓM THẺ FORMS

❑ Ví dụ:

```
<form method="post" action="/search">  
  <label for="TenSanPham">Tên sản phẩm:</label>  
  <input type="text" value="abc" id="TenSanPham" name="TenSanPham">  
  <button name="btn_Tim">Tìm</button>  
</form>
```

➡ Tên sản phẩm:

NHÓM THẺ FORMS

❑ Các thuộc tính phổ biến

| Attribute | Description |
|-----------------------------|--|
| value | Thiết lập giá trị của đối tượng |
| min, max | Thiết lập giá trị nhỏ nhất và lớn nhất |
| minlength, maxlength | Thiết lập chiều dài tối thiểu và tối đa của giá trị văn bản |
| required | Trường yêu cầu nhập liệu |
| step | Dùng với thẻ input , thiết lập giá trị bước nhảy |
| rows, cols | Dùng với thẻ textarea , thiết lập số dòng, số cột tối đa |
| checked | Dùng với thẻ input , thiết lập giá trị mặc định được chọn |

NHÓM THẺ FORMS

❑ Thẻ textarea

- ❑ Các thuộc tính: **rows**, **cols**, **minlength**, **maxlength**, **readonly**;

```
<label for="w3review">Review of W3Schools:</label></p>
<textarea id="w3review" name="w3review" rows="4" cols="50" minlength="10"
maxlength="200">
```

At w3schools.com you will learn how to make a website. They offer free tutorials in all web development technologies.

```
</textarea>
```



Review of W3Schools:

At w3schools.com you will learn how to make a website. They offer free tutorials in all web development technologies.

NHÓM THẺ FORMS

▣ Cấu trúc thẻ Input

```
<input type="button" value="button_name" onclick="function onclick_event()"
      id="id_of_input" name="name_of_input">
```

▣ Thuộc tính type

| Giá trị | Mô tả |
|----------|----------------------------|
| Button | Nút lệnh tùy chọn |
| Submit | Nút lệnh submit |
| Reset | Nút lệnh khởi tạo dữ liệu |
| Text | Hộp nhập văn bản đơn dòng |
| Password | Hộp nhập mật khẩu |
| Email | Hộp nhập địa chỉ email |
| Tel | Hộp nhập số điện thoại |
| URL | Hộp nhập địa chỉ web |
| Checkbox | Hộp chọn nhiều trong nhiều |

| Giá trị | Mô tả |
|----------------|---|
| Radio | Hộp chọn 1 trong nhiều |
| Date | Hộp chọn kiểu ngày tháng năm |
| Datetime-local | Hộp chọn kiểu ngày tháng năm + giờ phút |
| Time | Hộp chọn kiểu giờ phút |
| File | Hộp chọn file |
| Image | Hiển thị hình ảnh |
| Number | Hộp nhập liệu giá trị số từ bàn phím |
| Range | Hộp nhập liệu kiểu số bằng thanh cuộn |

NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ Button type:

```
<input type="button" value="OK"/>
```

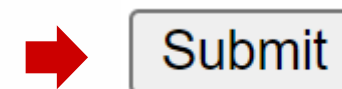
//Tương tự

```
<button>Tìm kiếm</button>
```



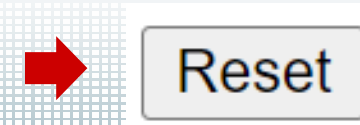
❑ Submit type:

```
<input type="submit" value="Submit" />
```



❑ Reset type:

```
<input type="reset">
```



NHÓM THẺ FORMS

□ Cấu trúc thẻ Input

□ Text type:

- Thuộc tính **readonly**, **placeholder**

```
<label for="fname">First name:</label>  
<input type="text" id="fname" name="fname"  
        placeholder="Enter your first name here ...">
```

➡ First name:

□ Password type:

```
<label for="pwd">Password:</label>  
<input type="password" id="pwd" name="pwd">
```

➡ Password:

NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ Email type:

```
<form>  
  <label for="email">Enter your email:</label>  
  <input type="email" id="email" name="email">  
  <input type="submit" value="Send">  
</form>
```

Enter your email:



Please include an '@' in the email address. 'thuynt#due.edu.vn' is missing an '@'.



NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ Tel type:

```
<form>  
  <label>Enter your phone: </label>  
  <input type="tel" id="phone" name="phone" pattern="[0-9]{10}">  
  <input type="submit" value="Submit">  
</form>
```

Enter your phone:



Please match the requested format.

Tham khảo thêm về pattern: https://www.w3schools.com/tags/att_input_pattern.asp

NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ Url type:

```
<form>  
  <label for="homepage">Add your homepage:</label>  
  <input type="url" id="homepage" name="homepage">  
  <input type="submit" value="Submit">  
</form>
```

Add your homepage:



Please enter a URL.



NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

- ❑ Thuộc tính **required**
 - Thiết lập trường dữ liệu không được để trống
- ❑ Thuộc tính **minlength** và **maxlength**
 - Quy định chiều dài tối thiểu và tối đa của dữ liệu

<form>

```
<label for="your_name">Your name:</label><br>  
<input type="text" id="your_name" name="your_name"  
  required minlength="20" maxlength="100"><br>
```

```
<label for="your_phone">Your phone:</label><br>  
<input type="tel" id="your_phone" name="your_phone"  
  required minlength="10" maxlength="10"><br>
```

```
<input type="submit" value="Submit">  
</form>
```

NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ Checkbox type:

```
<input type="checkbox" id="dog" name="dog" value="Dog">  
<label for="dog">I like dogs</label>  
<input type="checkbox" id="cat" name="cat" value="Cat">  
<label for="cat">I like cats</label>
```

➡ ☐ I like dogs ☐ I like cats

NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ Radio type và thuộc tính checked

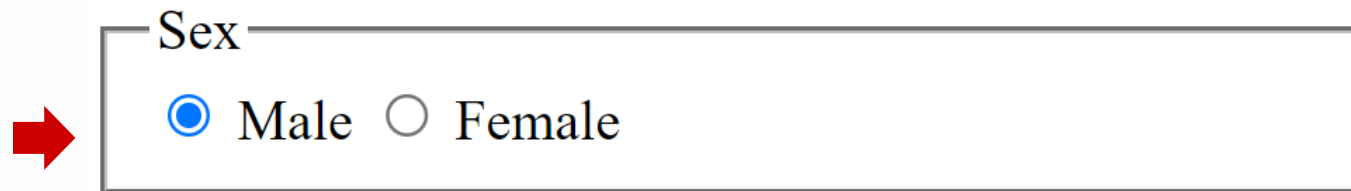
```
<input type="radio" id="light" name="theme" value="Light" checked>  
<label for="light">Light</label>  
<input type="radio" id="dark" name="theme" value="Dark">  
<label for="dark">Dark</label>
```

➡ ☒ Light ☐ Dark

NHÓM THẺ FORMS

▣ Thẻ fieldset và thẻ legend

```
<fieldset id="sex">  
  <legend>Sex</legend>  
  <input type="radio" value="male" name="sex" checked> Male  
  <input type="radio" value="female" name="sex"> Female  
</fieldset>
```



NHÓM THẺ FORMS – BÀI TẬP

- **Bài 2.13**, tạo form theo mẫu sau. Trường **Your name**: không được để trống; **Sex** có giá trị mặc định là Female; **Size**: 4-person table; **Location**: Outdoors.

Book a Table

| | |
|---|---|
| Your name | <input type="text"/> |
| Sex | <input type="radio"/> Male <input checked="" type="radio"/> Female |
| Size | <input type="radio"/> 2-person table <input checked="" type="radio"/> 4-person table <input type="radio"/> 6-person table |
| Location | <input type="radio"/> Indoors <input checked="" type="radio"/> Outdoors |
| <input type="button" value="Book table"/> | |

NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ Date type:

```
<label for="dob">Date of birth:</label>
```

```
<input type="date" id="dob" name="date of birth">
```

Date of birth:

| August 2023 | | | | | | | ↑ | ↓ |
|-------------|----|----|----|----|----|----|-------|---|
| Mo | Tu | We | Th | Fr | Sa | Su | | |
| 31 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | |
| 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | | |
| 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | | |
| 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | | |
| 28 | 29 | 30 | 31 | 1 | 2 | 3 | | |
| 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | |
| Clear | | | | | | | Today | |



NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ Datetime-local type:

```
<label for="birthdaytime">Birthday (date and time):</label>  
<input type="datetime-local" id="birthdaytime" name="birthdaytime">
```

Birthday (date and time):

The image shows a datetime-local input field. The main input box contains the text "dd/mm/yyyy -- : -- --" and a calendar icon. Below it, a calendar for August 2023 is displayed. The calendar has a grid of days from 1 to 31, with the 2nd day highlighted in blue. To the right of the calendar is a time picker with two columns of numbers (11, 12, 01, 02, 03, 04, 05) and a column for AM/PM (AM, PM). The time picker is currently set to 11:24 AM. At the bottom of the calendar, there are "Clear" and "Today" buttons.

NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ Time type:

```
<label for="appt">Select a time:</label>  
<input type="time" id="appt" name="appt">
```

Select a time: 09 : 19 PM 🕒

| | | |
|----|----|----|
| 09 | 19 | PM |
| 10 | 20 | AM |
| 11 | 21 | |
| 12 | 22 | |
| 01 | 23 | |
| 02 | 24 | |
| 03 | 25 | |



NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ File type và thuộc tính multiple

```
<label for="myfile">Select a file:</label>  
<input type="file" id="myfile" name="myfile">
```

➡ Select a file: Summer.jpg

❑ Image type

```
<input type="image" src="BuyNow.jpg" alt="Buy Now">
```



NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ Number type:

```
<input type="number" id="quantity" name="quantity" min="1" max="5">
```



– Thuộc tính **min**, **max**

» Quy định giá trị kiểu số tối thiểu và tối đa cho hộp nhập liệu;

NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ Range type:

```
<label for="volume">Volume:</label>  
<input type="range" id="volume" name="volume" min="0" max="10" step="1">
```



- Thuộc tính **step**
 - » Quy định giá trị bước nhảy;
- Thuộc tính **min, max**
 - » Quy định giá trị tối thiểu và tối đa;
- Thuộc tính **step**
 - » Quy định giá trị bước nhảy;
- Thuộc tính **value**
 - » Định nghĩa giá trị mặc của đối tượng;

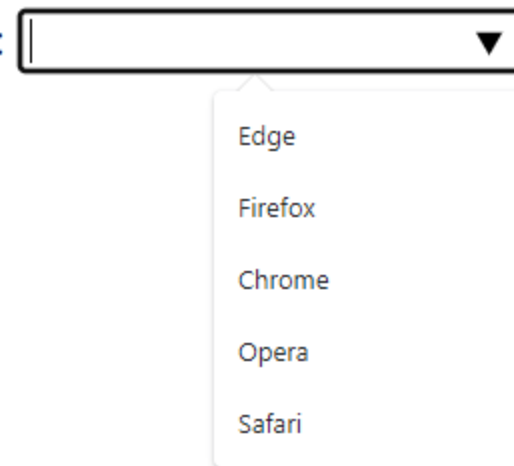
NHÓM THẺ FORMS

❑ Cấu trúc thẻ Input

❑ Thuộc tính list và thẻ datalist

```
<label for="browser">Choose from the list:</label>
<input list="browsers" name="browser" id="browser">
<datalist id="browsers">
  <option value="Edge">
  <option value="Firefox">
  <option value="Chrome">
  <option value="Opera">
  <option value="Safari">
</datalist>
```

Choose from the list:



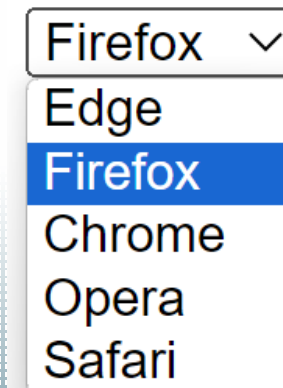
A web form element consisting of a text label "Choose from the list:" followed by a dropdown menu. The dropdown menu is open, displaying a list of browser names: Edge, Firefox, Chrome, Opera, and Safari. A red arrow points from the code block on the left to this form element.

NHÓM THẺ FORMS

❑ Thẻ select

```
<label for="browser">Choose from the list:</label><br>
<select id="browser" name="browser">
  <option value="Edge">Edge</option>
  <option value="Firefox">Firefox</option>
  <option value="Chrome">Chrome</option>
  <option value="Opera">Opera</option>
  <option value="Safari">Safari</option>
</select>
```

Choose from the list:



NHÓM THẺ FORMS – BÀI TẬP

- ❑ **Bài 2.14**, thiết kế form theo mẫu sau:
 - ❑ Trường First Name, tối thiểu 2, tối đa 20 ký tự;
 - ❑ Trường Last Name, tối thiểu 5, tối đa 50 ký tự;
 - ❑ Trường Email, tối thiểu 15, tối đa 30 ký tự;
 - ❑ Trường Password, tối thiểu 8, tối đa 30 ký tự;



[Home](#) [Location](#) [Blog](#)

Sign Up

First Name

Last Name

Email

Password

Confirm Password

Sign Up

Copyright by Mango.org

NHÓM THẺ FORMS – BÀI TẬP

- ❑ **Bài 2.15**, thiết kế form theo mẫu sau. Các trường dữ liệu không được để trống, chiều dài tối thiểu 2 ký tự. Sử dụng thẻ table để dàn trang, bảng nằm giữa màn hình.



Username

Password

Log in

NHÓM THẺ FORMS – BÀI TẬP

- ❑ **Bài 2.16**, thiết kế form theo mẫu sau. Trường email không được để trống; tối thiểu 1 người, tối đa 8 người; yêu cầu chọn “I agree to ...”.



Email Address

Date of Booking

dd/mm/yyyy



Number of people

☐ I agree to the cancellation policy

Book Now

BÀI TẬP THỰC HÀNH

NHÓM THẺ METADATA

NHÓM THẺ METADATA

- ❑ Giúp các công cụ tìm kiếm thu thập đầy đủ dữ liệu trên trang web (tối ưu hóa công cụ tìm kiếm - SEO);
- ❑ Trang web sẽ hiển thị tốt trên các loại thiết bị khác nhau (Responsive) với thẻ Viewport;
- ❑ Các thẻ Metadata được đặt trong cặp thẻ **<head> ... </head>**.

NHÓM THẺ METADATA

❑ Cấu trúc thẻ

<meta name="Metadata_Name" content="Metadata_content">

❑ Nhóm thẻ hỗ trợ SEO

❑ **<meta name="description">**

– Thông tin mô tả về trang web;

❑ **<meta name="title">**

– Tiêu đề trang web;

❑ **<meta name="author" content="name">**

– Tác giả trang web;

❑ **<meta name="language" content="english">**

– Thông tin về ngôn ngữ hiển thị chính trên trang;

❑ **<meta name="robots" content="index, follow" />**

– Chỉ định cho các công cụ tìm kiếm cách thu thập dữ liệu hoặc lập chỉ mục trang web;

NHÓM THẺ METADATA

- Nhóm thẻ hỗ trợ thiết kế tương thích (Responsive design)
 - `<meta name="format-detection" content="telephone=yes"/>`
 - Chỉ định các số điện thoại sẽ xuất hiện dưới dạng liên kết siêu, có thể được nhấp để gọi điện thoại;
 - `<meta name="HandheldFriendly" content="true"/>`
 - Chỉ định trang có thể được hiển thị chính xác trên thiết bị di động;
 - `<meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0"/>`
 - Chỉ định kích thước màn hình tối thiểu sẽ hiển thị trang web;

NHÓM THẺ METADATA

❑ Một số thẻ khác

❑ `<meta charset="UTF-8">`

- Chỉ định phương pháp mã hóa ký tự được hiển thị trên trang web, UTF-8 thường được sử dụng đối với các ngôn ngữ sử dụng bộ mã Unicode;

❑ `<meta http-equiv="refresh" content="30">`

- Chỉ định trình duyệt web sẽ làm mới (refresh) trang web sau 30 phút;

❑ `<meta http-equiv="Cache-Control" content="no-cache">`

- Cho phép trình duyệt web lưu nội dung trang web vào bộ đệm hay không (Có: **cache** / Không: **no-cache**);

NHÓM THẺ METADATA

❑ Ví dụ:

```
<!DOCTYPE html>
<html lang="en">

  <head>
    <title>Metadata Tags</title>
    <meta charset="utf-8">
    <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
    <meta name="description" content="Example for the Metadata Tags">
    <meta name="author" content="Nguyen Thanh Thuy">
    <link rel="stylesheet" href="css/style.css">
    <script src="js/script.js"></script>
  </head>
  <body>
    ...
  </body>

</html>
```

BÀI TẬP ÔN TẬP

- ❑ Bài 2.17, >> [Đề bài](#)
- ❑ Bài 2.18, >> [Đề bài](#)
- ❑ Bài 2.19, >> [Đề bài](#)
- ❑ Bài 2.20, >> [Đề bài](#)
- ❑ Bài 2.21, >> [Đề bài](#)